

TỔNG HỢP THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TRONG 9 THÁNG NĂM 202:

(Kèm theo Báo cáo số 109/BC-UBND, Ngày 12 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025			
			Kế hoạch	Thực hiện 8 tháng	Ước thực hiện tháng 9	Ước thực hiện so với kế hoạch (%)
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ					
1	Nông nghiệp					
1.1	Trồng trọt					
	Diện tích	Ha	1.748,93	2.109,35	2.140,01	142,0
	- Lúa Đông xuân	Ha	11,50	20,40	20,40	255,0
	- Lúa Mùa	Ha	180,00	180,00	180,00	101,1
	- Ngô	Ha	18,00	18,00	18,00	100,0
	- Sắn	Ha	450,00	813,00	813,00	239,1
	- Cây rau, đậu	Ha	10,00	12,60	12,60	126,0
	- Cây Mía	Ha				
	- Cây cà phê	Ha	546,10	556,80	556,80	120,75
	- Cây cao su	Ha				
	- Cây ăn quả	Ha	114,56	114,94	117,32	104,2
	- Cây Mắc Ca	Ha	34,68	34,68	34,68	100,0
	- Sâm Ngọc Linh	Ha	3,58	4,42	4,42	175,4
	- Cây dược liệu khác	Ha	380,51	354,51	382,79	111,7
1.2	Chăn nuôi					
	Tổng đàn	Con				
	- Đàn trâu	Con	845,00	725,00	845,00	117,0
	- Đàn bò	Con	1.400,00	1.185,00	1.400,00	140,4
	- Đàn lợn	Con	800,00	723,00	800,00	127,8
	- Đàn dê	Con	80,00	73,00	80,00	888,9
	- Đàn gia cầm	Con	6.141,00	5.840,00	6.141,00	95,9
1.3	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng	Ha	50,00	12,77	12,77	31,9
	- Trồng rừng phân tán	Cây	13.000,00	56.950,00	56.950,00	599,5
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng(có tính cây cao su)	%	65,34	65,34	65,34	100,0
1.4	Thủy sản					
	- Diện tích (diện tích ao hồ nhỏ)	Ha	7,90	7,70	7,70	100,0

Chỉ tiêu còn lại so với kế hoạch
-391,08
-8,90
0,00
0,00
-363,00
-2,60
0,00
-10,70
0,00
-2,76
0,00
-0,84
-2,28
0,00
0,00
0,00
0,00
0,00
0,00
37,23
-43.950,00
0,00
0,00
0,20

-

THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU TRONG 9 THÁNG NĂM 2025

Phụ bi

THỰC HIỆN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - THỦY SẢN THEO ĐỊA BÀN 9 THÁNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 109/BC-UBND, Ngày 12 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			
				Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện tháng 3 cuối năm	Ước thực hiện so với kế hoạch (%)
A	TRỒNG TRỌT	Ha	1.507,45	1.748,93	2.109,35	2.140,01	122,36
1	Cây lương thực	Ha	204,00	209,50	218,40	218,40	104,25
+	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	600,13	754,81	60,11	60,11	7,96
-	Trong đó: Thóc	Tấn	533,80	681,73	60,11	60,11	8,82
1.1	Lúa cả năm	Ha	186,00	191,50	200,40	200,40	104,65
	Năng suất	Tạ/ha	28,70	35,60	3,00	3,00	8,43
	Sản lượng	Tấn	533,80	681,73	60,11	60,11	8,82
a	Lúa Đông Xuân	Ha	8,00	11,50	20,40	20,40	177,39
	Năng suất	Tạ/ha	33,50	33,50	29,47	29,47	87,95
	Sản lượng	Tấn	26,80	38,53	60,11	60,11	156,01
	Lúa mùa	Ha	178,00	180,00	180,00	180,00	100,00
	Năng suất	Tạ/ha	28,48	35,73	-	-	0,00
	Sản lượng	Tấn	507,00	643,20	-	-	0,00
*	Lúa ruộng	Ha	160,00	160,00	160,00	160,00	100,00
	Năng suất	Tạ/ha	30,00	38,30	-	-	0,00
	Sản lượng	Tấn	480,00	612,80	-	-	0,00
*	Lúa rẫy	Ha	18,00	20,00	20,00	20,00	100,00
	Năng suất	Tạ/ha	15,20	15,20	-	-	0,00
	Sản lượng	Tấn	27,36	30,40	-	-	0,00
1.2	Ngô cả năm	Ha	18,00	18,00	18,00	18,00	100,00
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	40,60	-	-	0,00
	Sản lượng	Tấn	66,33	73,08	-	-	0,00
a	Ngô vụ Đông xuân	Ha		-	-	-	
	Năng suất	Tạ/ha		-	-	-	
	Sản lượng	Tấn		-	-	-	
b	Ngô vụ mùa	Ha	18,00	18,00	18,00	18,00	100,00
	Năng suất	Tạ/ha	36,85	40,60			0,00
	Sản lượng	Tấn	66,33	73,08			0,00
2	Sắn	Ha	340,00	450,00	813,00	813,00	180,67
	Năng suất	Tạ/ha	173,96	137,50	-	76,11	55,35
	Sản lượng	Tấn	5.914,65	6.187,50	-	6.187,50	100,00
3	Cây rau, đậu	Ha	10,00	10,00	12,60	12,60	126,00
	Rau các loại	Ha	10,00	10,00	12,60	12,60	126,00
4	Cây Mía	Ha	-	-	-	-	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			
				Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện tháng 3 cuối năm	Ước thực hiện so với kế hoạch (%)
	Trồng mới	Ha	-	-	-	-	
5	Cây lâu năm	Ha	608,34	695,34	706,42	708,80	101,94
5.1	Cà phê	Ha	461,10	546,10	556,80	556,80	101,96
*	Diện tích hiện có cuối năm 2024	Ha	406,10	461,10	461,10	461,10	100,00
a	Tr.đó: DT trồng mới	Ha	55,00	85,00	95,70	95,70	112,59
-	Trồng mới cà phê xứ lạnh	Ha	55,00	80,00	88,20	88,20	110,25
-	Trồng mới cà phê Vối	Ha		5,00	7,50	7,50	150,00
b	Diện tích cho thu hoạch, trong đó:	Ha	270,00	282,00		296,00	104,96
	Năng suất	Tạ/ha	16,00	17,53			0,00
	Sản lượng	Tấn	432,00	494,40	-		0,00
b1	Diện tích cà phê xứ lạnh	Ha		232,00	-	232,00	100,00
	Năng suất	Tạ/ha		17,00			0,00
	Sản lượng	Tấn		394,40	-		0,00
b2	Diện tích cà Vối	Ha		50,00	-	50,00	100,00
	Năng suất	Tạ/ha		20,00			0,00
	Sản lượng	Tấn		100,00	-		0,00
4.2	Cao su	Ha	-	-	-	-	
	Diện tích hiện có cuối năm 2024	Ha		-	-	-	
	Tr.đó: DT trồng mới	Ha		-	-	-	
	DT cho thu hoạch	Ha		-	-	-	
	Năng suất	Tạ/ha		-	-	-	
	Sản lượng	Tấn		-	-	-	
4.3	Cây ăn quả	Ha	112,56	114,56	114,94	117,32	102,41
-	Diện tích hiện có cuối năm 2024	Ha	106,56	112,56	112,56	114,94	102,11
-	Trồng mới	Ha	6,00	2,00	2,38	2,38	119,00
	DT trồng mới sầu riêng	Ha		-	-		
	DT trồng mới cây Chuối	Ha		-	-		
	DT trồng mới cây Cây có múi	Ha		-	-		
	DT trồng mới cây Dứa	Ha		-	2,10	2,10	
	DT trồng mới cây Chanh dây	Ha		-	-		
	DT trồng mới cây Cây ăn quả khác...	Ha		2,00	0,28	0,28	14,00

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			
				Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện tháng 3 cuối năm	Ước thực hiện so với kế hoạch (%)
4.4	Cây Mắc ca	Ha	34,68	34,68	34,68	34,68	100,00
	Diện tích hiện có cuối năm 2024	Ha	34,68	34,68	34,68	34,68	100,00
	Trồng mới	Ha	-	-	-	-	
5	Dược liệu	Ha	345,11	384,09	358,93	387,21	100,81
5.1	Sâm Ngọc Linh	Ha	2,52	3,58	4,42	4,42	123,46
-	Trong đó: Trồng mới	Ha	0,50	0,50	0,67	0,67	134,00
+	Diện tích trồng mới trong dân	Ha	0,50	0,50	0,67	0,67	134,00
+	Diện tích hiện có trong dân cuối năm 2024	Ha	2,02	3,08	3,75	3,75	121,75
+	Trồng mới doanh nghiệp	Ha		-	-	-	
+	Số hiện có trong doanh nghiệp cuối năm 2024	Ha		-	-		
5.2	Tổng diện tích dược liệu khác	Ha	342,59	380,51	354,51	382,79	100,60
*	Tổng diện tích dược liệu khác hiện có cuối năm 2024	Ha	322,59	361,55	335,55	363,83	100,63
*	Cây Dược liệu khác trồng mới	Ha	20,00	18,96	18,96	18,96	100,00
	<i>Cây Dược liệu hàng năm trồng mới năm 2025</i>	<i>Ha</i>	<i>20,00</i>	<i>18,96</i>	<i>18,96</i>	<i>18,96</i>	<i>100,00</i>
-	Cây Đảng sâm	Ha	8,00	9,96	9,96	9,96	100,00
+	Trồng mới năm 2025	Ha	8,00	9,96	9,96	9,96	100,00
	Trồng mới trong dân	Ha	8,00	9,96	9,96	9,96	100,00
	Trồng mới trong doanh nghiệp	Ha		-	-	-	
a	Cây Dược liệu hàng năm khác	Ha	12,00	9,00	9,00	9,00	100,00
-	Diện tích hiện có cuối năm 2024	Ha	83,32	87,28	89,58	89,56	102,61
-	Trồng mới năm 2025	Ha	12,00	9,00	9,00	9,00	100,00
+	Trồng mới trong dân	Ha	12,00	9,00	9,00	9,00	100,00
+	Trồng mới trong doanh nghiệp	Ha		-	-		
b	Tổng cây Dược liệu lâu năm	Ha	239,27	274,27	245,97	274,27	100,00
+	Diện tích hiện có cuối năm 2024	Ha	239,27	274,27	245,97	274,27	100,00

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			
				Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện tháng 3 cuối năm	Ước thực hiện so với kế hoạch (%)
-	Cải tạo vườn tạp	Ha	30,00	35,00	28,30	6,70	19,14
B	CHĂN NUÔI (Trâu, bò, lợn)		2.345,00	3.045,00	2.633,00	3.045,00	100,00
1	Trâu	Con	722,00	845,00	725,00	845,00	100,00
2	Bò	Con	997,00	1.400,00	1.185,00	1.400,00	100,00
3	Lợn	Con	626,00	800,00	723,00	800,00	100,00
4	Dê	Con	9,00	80,00	73,00	80,00	100,00
5	Gia cầm	Con	6.405,00	6.141,00	5.840,00	6.141,00	100,00
C	THỦY SẢN						
*	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	26,95	27,65	-	27,65	100,00
1	Nuôi trồng thủy sản			-	-	-	
-	<i>Diện tích nuôi ao hồ nhỏ</i>	<i>Ha</i>	<i>7,70</i>	<i>7,90</i>	<i>7,70</i>	<i>7,70</i>	<i>97,47</i>
	<i>Năng suất</i>	<i>Tạ/ha</i>	<i>35,00</i>	<i>35,00</i>	-	-	<i>0,00</i>
	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	<i>26,95</i>	<i>27,65</i>	-		<i>0,00</i>
D	LÂM NGHIỆP	Ha		-	-		
	Diện tích phát triển trồng mới rừng	<i>Ha</i>	<i>40,00</i>	50,00	12,77	12,77	25,54
	Trồng rừng phân tán	Cây	9.500,00	13.000,00	56.950,00	56.950,00	438,08

Chỉ tiêu còn lại so với kế hoạch
- 391,08
- 8,90
694,70
621,62
- 8,90
32,60
621,62
- 8,90
4,04
- 21,58
-
35,73
643,20
-
38,30
612,80
-
15,20
30,40
-
40,60
73,08
-
-
-
-
40,60
73,08
- 363,00
61,39
-
- 2,60
- 2,60
-

Chỉ tiêu còn lại so với kế hoạch
-
- 13,46
- 10,70
-
- 10,70
- 8,20
- 2,50
- 14,00
17,53
494,40
-
17,00
394,40
-
20,00
100,00
-
-
-
-
-
-
- 2,76
- 2,38
- 0,38
-
-
-
- 2,10
-
1,72

Chỉ tiêu còn lại so với kế hoạch
28,30
-
-
-
-
-
-
-
-
-
0,20
35,00
27,65
37,23
- 43.950,00

CHỈ TIÊU, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN VĂN HÓA - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH 9 THÁNG

(Kèm theo Báo cáo số 109/BC-UBND, ngày 12 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025		
			Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện 3 tháng cuối năm
1	Dân số, Lương thực bình quân		-	-	
-	Dân số có mặt đầu năm	Người	6.302	6.345,00	6.387
-	Dân số có mặt cuối năm	"	6.371	6.414,00	6.456
-	Dân số trung bình trong năm	"	6.337	6.380	6.422
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,35	1,35	1,35
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	754,81	60,11	60,11
-	Lương thực bình quân đầu người	Kg	119,12	9,42	9,36
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	69,00	69,00	69,00
-	Tỷ lệ giới tính của trẻ em mới sinh, số bé trai/100 bé gái	%	106,00	106,00	106,00
2	Lao động và việc làm		-	-	
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	60,00	62,00	62,00
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	9,00	9,00	9,00
	Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề	%	18,00	18,00	18,00
-	Số người trong độ tuổi lao động	Người	3.625,00	3.605,00	3.605,00
-	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	65,00	65,00	65,00
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều				
-	Số hộ nghèo	Hộ	136,00	136,00	136,00
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	8,71	8,71	8,71
-	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2021-2025 giảm ít nhất	%	8,19	8,19	8,19
-	Số hộ cận nghèo	Hộ	9,00	-	9,00
-	Mức giảm tỷ lệ hộ cận nghèo	%	2,59	-	2,59
4	Giáo dục và Đào tạo		-	-	
-	Tổng số học sinh có mặt từ đầu năm	Học sinh	414,00	411,00	411,00
+	Nhà trẻ	"	8,00	8,00	8,00
+	Mẫu giáo	"	105,00	105,00	105,00
+	Tiểu học	"	154,00	154,00	154,00
+	Trung học cơ sở	"	130,00	130,00	130,00
+	Bổ túc trung học phổ thông	"	2,00	2,00	2,00
+	Trung học phổ thông	"	15,00	12,00	12,00
-	Tổng số học sinh có mặt đầu năm	Học sinh	2.234,00	2.234,00	2.234,00
+	Nhà trẻ	"	34,00	34,00	34,00
+	Mẫu giáo	"	600,00	600,00	600,00
+	Tiểu học	"	858,00	858,00	858,00
+	Trung học cơ sở	"	725,00	725,00	725,00
+	Bổ túc trung học phổ thông	"	2,00	2,00	2,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025		
			Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện 3 tháng cuối năm
+	Trung học phổ thông	"	15,00	12,00	12,00
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi		-	-	
+	Tiểu học	%	100,00	100,00	100,00
+	Trung học cơ sở	%	99,00	99,00	99,00
+	Trung học phổ thông	%	93,00	93,00	93,00
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS, THPT chuyển sang học nghề	%	10,00	10,00	10,00
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	75,00	75,00	75,00
-	Tỷ lệ huy động học sinh ra lớp ở các cấp		-	-	
+	Mầm non	%	100,00	100,00	100,00
+	Tiểu học	%	100,00	100,00	100,00
+	Trung học cơ sở	%	100,00	100,00	100,00
+	Trung học phổ thông	%	99,00	99,00	99,00
5	Y tế		-	-	
-	Tỷ lệ bao phủ y tế /dân số trung bình	%	100,00	100,00	100,00
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động	%	1,00	1,00	1,00
	<i>Trong đó: Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm tự nguyện/LLLĐ tham gia</i>	%	14,00	9,31	11,00
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động	%	-	-	
-	Tổng số giường bệnh	Giường	10,00	10,00	10,00
+	Trung tâm y tế	"	-	-	
+	Trạm y tế	"	6,00	6,00	6,00
-	Số bác sỹ/10.000 dân	%	0,10	0,10	0,10
-	Số giường bệnh công lập/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	10,00	10,00	10,00
-	Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100,00	100,00	100,00
-	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ làm việc	%	100,00	100,00	100,00
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	48,00	48,00	48,00
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	45,60	45,60	45,60
-	Số ca ngộ độc thực phẩm cấp tính trong vụ ngộ độc do thực phẩm ghi nhận/100.000 dân	Ca	-	-	-
-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ thai nghén	%	94,00	94,00	94,00
-	Tỷ lệ thôn, làng có cô đỡ	%	52,00	83,30	83,30
-	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	%	86,00	86,00	86,00
-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	75,00	75,00	75,00
-	Tỷ lệ phụ nữ DTTS đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	75,00	75,00	75,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025		
			Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện 3 tháng cuối năm
-	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	92,00	92,00	92,00
-	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	92,00	92,00	92,00
-	Tỷ suất mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân	%	100,00	100,00	100,00
-	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng đủ Vắc xin phòng uốn ván	%	97,00	97,00	97,00
-	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	98,00	98,00	98,00
6	Du lịch, Văn hoá, thể thao, thông tin		-	-	
-	Tổng lượt khách	L/Khách	280,00	45,00	280,00
	Kách quốc tế	L/Khách	4,00	-	4,00
	Khách Nội Địa	L/Khách	190,00	-	190,00
-	Doanh Thu	Tỷ đồng	0,45	-	0,45
-	Tỷ lệ xã có nhà văn hóa	%	100,00	100,00	100,00
-	Tỷ lệ thôn, làng đạt danh hiệu văn hóa	%	100,00	100,00	100,00
-	Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao	%	38,00	17,00	38,00
-	Số thôn triển khai chương trình hành động vì trẻ em	xã	4,00	1,00	4,00
7	Hợp tác xã		-	-	
-	Tổng số hợp tác xã	HTX	6,00	-	6,00
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	1,00	1,00	1,00
	+ Số hợp tác xã giải thể	HTX	-	-	-
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	125,00	125,00	125,00
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	63,40	63,40	63,40
8	Tổ hợp tác		2,00	-	-
-	Tổng số tổ hợp tác	THT	4,00	-	
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Người	90,00	-	
9	Công nghiệp		-	-	
-	Khai thác đá, cát, sỏi các loại	M3	-	-	
-	Điện Thương Phẩm	Triệu KW/H	-	-	
10	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	-	-	
11	Xây dựng Nông Thôn Mới		-	-	
-			-	-	
-	Số thôn đạt chuẩn NTM trong năm	Xã	2,00	-	1,00
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM	%	-	-	-
12	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	100,00	100,00	100,00
13	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	100,00	100,00	100,00
14	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	100,00	100,00	100,00
15	Chỉ tiêu về môi trường		-	-	
-	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt ở nông thôn được thu gom và xử lý	%	88,00	88,00	88,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025		
			Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện 3 tháng cuối năm
-	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,00	98,00	98,00
16	Chỉ tiêu Quốc phòng, an ninh		-	-	
-	Tỷ lệ giao quân	%	100,00	100,00	100,00
-	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	97,00	100,00	100,00
-	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	90,00	90,00	90,00
	<i>Trong đó: án đặc biệt nghiêm trọng</i>	%	-	-	
-	Tỷ lệ xã mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%	100,00	100,00	100,00
-	Tỷ lệ xã, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	96,00	100,00	100,00
-	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội	%	-	-	
17	Chỉ tiêu về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị		-	-	
-	Kết nạp Đảng viên mới	Đảng	16,00	3,00	16,00
-	Tỷ lệ TCCS Đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ	%	90,00	90,00	90,00
-	Quần chúng được tập hợp vào các đoàn thể chính trị-xã hội	%	87,00	78,00	87,00
-	Tỷ lệ thôn trưởng là đảng viên	%	94,00	94,00	94,00
-	Tỷ lệ Bí thư chi bộ kiêm thôn trưởng	%	72,00	38,00	72,00

Chỉ tiêu còn lại so với kế hoạch
- 85,00
- 85,00
- 85,00
-
694,70
109,76
-
-
-
- 2,00
-
-
20,00
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
3,00
-
-
-
-
-
-
3,00
-
-
-
-
-
-

Chỉ tiêu còn lại so với kế hoạch
3,00
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
3,00
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
31,30
-
-
-

[illegible]

